

Số: 04/2024/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 11 tháng 7 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là đối tượng khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Cà Mau;

b) Người chưa tham gia bảo hiểm y tế, người có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe, quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này (09 dịch vụ).

2. Mức giá dịch vụ ngày giường bệnh, quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này (11 dịch vụ).

3. Mức giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm, quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này (1.940 dịch vụ).

4. Thực hiện áp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với một số trường hợp:

a) Các Trung tâm Y tế huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng thì mức giá khám bệnh, chữa bệnh được áp dụng mức giá bệnh viện hạng tương đương theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chưa được phân hạng: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Phòng khám đa khoa khu vực

Trường hợp chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú: Áp dụng mức giá của bệnh viện hạng IV tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Trường hợp được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này. Số ngày được thanh toán tối đa 03 ngày/người/đợt điều trị. Không thanh toán tiền khám bệnh trong trường hợp đã thanh toán tiền giường lưu.

d) Trạm Y tế xã, phường, thị trấn

Mức giá khám bệnh: Áp dụng mức giá của trạm y tế xã tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Mức giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm: Áp dụng mức giá bằng 70% mức giá của các dịch vụ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Các Trạm Y tế được Sở Y tế quyết định có giường lưu: Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp người bệnh bắt đầu điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì được tiếp tục áp dụng mức giá quy định theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau ở thời điểm bắt đầu điều trị cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau./

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tiên Hải**



**PHỤ LỤC I**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE**

(Kèm theo Nghị quyết số **04** /2024/NQ-HĐND ngày **11** /7/2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá dịch vụ
1	Bệnh viện hạng I	42.100
2	Bệnh viện hạng II	37.500
3	Bệnh viện hạng III	33.200
4	Bệnh viện hạng IV	30.100
5	Trạm y tế xã	30.100
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định Y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
8	Khám sức khỏe toàn diện cho người lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động ( không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000



**PHỤ LỤC II**  
**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện			
		Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)	786.300	673.900		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	474.700	359.200	312.200	279.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	255.300	212.600	198.000	176.900
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ- Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	229.200	182.700	171.600	152.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	193.800	147.600	138.600	128.200



4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;				
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	339.000	287.500		
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	308.500	252.100	225.200	204.000
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.500	224.700	199.600	177.200
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	242.100	192.100	168.100	153.100
5	Ngày giường trạm y tế xã	64.100			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			

**PHỤ LỤC III**  
**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2024/NQ-HĐND ngày 11 /7/2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>			
<b>I</b>	<b>Siêu âm</b>			
1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	81.300	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	268.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	598.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	468.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.023.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.

<b>II Chụp X-quang thường</b>				
10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14.200	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	67.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	217.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có ống thuốc cản quang	104.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có ống thuốc cản quang	119.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	159.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	255.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	544.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	221.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	386.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	401.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	421.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	97.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tửy sống có tiêm thuốc	416.000	

<b>III Chụp X-quang số hóa</b>				
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20.700	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng
<b>IV Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>				
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	532.000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.712.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.461.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.467.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.154.000	

48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3.004.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.748.000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.694.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.665.000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.913.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.729.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000	
55	04C 1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6.026.000	
56	04C 1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.176.000	<p>Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.</p>
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.926.000	<p>Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).</p>

59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.776.000	<p>Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).</p>
----	-------------	--	-----------	--

60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.226.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.213.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.206.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.726.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, Stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.786.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.286.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	04C 1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.227.000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.322.000	
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.691.000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.191.000	
<b>V</b>	<b>Một số kỹ thuật khác</b>			
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bảng phương pháp DEXA
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bảng phương pháp DEXA
73		Đo mật độ xương	22.800	Bảng phương pháp siêu âm
<b>B</b>	<b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>			
74		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000	
76		Bơm Streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	

77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	259.000	
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	184.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	03C1.1	Chọc dò tủy sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170.000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	228.000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	158.000	
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000	
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607.000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000	
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000	
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	557.000	
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.379.000	
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664.000	
103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000	
104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.137.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000	
106	04C2.106	Đặt nội khí quản	579.000	
107		Đặt sonde dạ dày	94.300	
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	929.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.178.000	Chưa bao gồm stent.
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.255.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.

112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	207.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.332.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188.000	
116		Hút dịch khớp	120.000	
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	
118		Hút đờm	12.200	
119	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574.000	
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	988.000	
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.248.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.672.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	04C2.99	Mở khí quản	734.000	
125	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384.000	
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	101.000	
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	1.009.000	
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.036.000	Đã bao gồm thuốc gây mê

129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.814.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	65.000	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.778.000	
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.478.000	
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.278.000	
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768.000	
135	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.159.000	
136	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.618.000	
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000	
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	455.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	302.000	
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	255.000	
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	430.000	
142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	322.000	
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	302.000	
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000	
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	753.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.693.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	854.000	
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.023.000	
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	178.000	

150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.176.000	
151		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.921.000	
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	872.000	
153	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	943.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	675.000	
155	04C2.93.	Nội soi bàng quang không sinh thiết	543.000	
156	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái dương chấp	712.000	
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	915.000	
158		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.360.000	
159		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.384.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1.160.000	
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252.000	
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.312.000	
163	04C2.73	Rửa bàng quang	209.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
165	030.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
166		Rửa phổi toàn bộ	8.428.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	030.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	849.000	
168		Rút máu để điều trị	256.000	
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
170		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.
171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	568.000	

172	030.21	Sinh thiết cơ tim	1.822.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130.000	
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.025.000	
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847.000	
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.926.000	
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.726.000	
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	273.000	
179	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.128.000	
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	442.000	
181		Sinh thiết móng	335.000	
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	628.000	
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	253.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.383.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.689.000	
186	03C1.20	Sinh thiết vú	168.000	
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.578.000	
188	030.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	663.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	605.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	513.000	
191	03C1.23	Soi màng phổi	474.000	
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	915.000	
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	783.000	
194	03C1.26	Soi ruột non	669.000	

195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	456.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	258.000	
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.008.000	
198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	522.000	
199	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.528.000	Chưa bao gồm catheter.
200	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	567.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.447.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	85.000	

208	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
213		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000	
216	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
217	04C2.65	Thông đái	94.300	
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	248.000	

225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	323.000	
<b>C</b>	<b>Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>			
227	03C1DY.2	Bàn kéo	47.600	
228	04C2.DY139	Bó Farafin	43.700	
229		Bó thuốc	53.100	
230	03C1DY.3	Bồn xoáy	17.500	
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	76.400	
232		Châm (kim ngắn)	69.400	
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	38.500	
234	03C1DY 29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	148.000	
236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	36.100	
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	47.500	
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	78.400	
239		Điện châm (kim ngắn)	71.400	
240	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
241	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
243	04C2.DY134	Điện xung	42.700	
244	03C1DY.25	Giác hơi	34.500	
245	03C1DY.1	Giao thoa	29.500	
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48.700	
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	341.000	
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	209.000	
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52.500	
251		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000	
252	04C2.DY132	Laser châm	49.100	
253	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.900	
254	03C1DY.33	Laser nội mạch	55.300	

255		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
256		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
257		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	51.400	
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.088.000	Chưa bao gồm thuốc
260	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	38.100	
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	13.100	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
263	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
264	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	65.200	
265	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
266	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
267	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	45.300	
268	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	27.300	
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	66.100	
270	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12.500	
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308.000	
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	
274		Tập sửa lỗi phát âm	112.000	
275	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
278	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	12.500	
280	04C2.DY127	Thủy châm	70.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	03C1DY.14	Thủy trị liệu	64.200	

282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động	2.825.000	Chưa bao gồm thuốc
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1.195.000	Chưa bao gồm thuốc
284	04C2.DY133	Tử ngoại	36.300	
285	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
286	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100	
287	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
288	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	31.100	
289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	69.300	
290	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	32.300	
291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45.200	
292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	55.800	
293		Xông hơi thuốc	45.600	
294		Xông khói thuốc	40.600	
295		Xông thuốc bằng máy	45.600	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296		Thủ thuật loại I	142.000	
297		Thủ thuật loại II	74.700	
298		Thủ thuật loại III	42.800	
<b>D</b>	<b>PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>			
<b>I</b>	<b>Hồi sức cấp cứu và chống độc</b>			
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.367.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.558.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.404.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.536.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000	
304		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
305		Phẫu thuật loại II	1.351.000	

306		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000	
307		Thủ thuật loại I	807.000	
308		Thủ thuật loại II	485.000	
309		Thủ thuật loại III	337.000	
<b>II</b>	<b>Nội khoa</b>			
310	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.444.000	
311	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	919.000	
312	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.401.000	
313	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.175.000	
314	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	296.000	
315	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	167.000	
316	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	530.000	
317	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	179.000	
318	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	688.000	
319	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	893.000	
320	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	858.000	
321	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	337.000	
322	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383.000	
323	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	482.000	

324	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	395.000	
<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>				
325		Phẫu thuật loại I	1.625.000	
326		Phẫu thuật loại II	1.132.000	
327		Thủ thuật loại đặc biệt	853.000	
328		Thủ thuật loại I	615.000	
329		Thủ thuật loại II	336.000	
330		Thủ thuật loại III	170.000	
<b>III Đa liễu</b>				
331		Chụp và phân tích da bằng máy	211.000	
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208.000	
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350.000	
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	264.000	
335		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	382.000	
336		Điều trị một số bệnh da bằng Tractional, Intracell	1.381.000	
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	477.000	
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357.000	
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.124.000	
340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.384.000	
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	237.000	
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	309.000	
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	758.000	
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	820.000	
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.132.000	

346		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.331.000	
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khâu cái	2.606.000	
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	652.000	
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	584.000	
350		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	2.051.000	
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.691.000	
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000	
353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.457.000	
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.604.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.434.000	
356		Phẫu thuật loại I	1.930.000	
357		Phẫu thuật loại II	1.107.000	
358		Phẫu thuật loại III	832.000	
359		Thủ thuật loại đặc biệt	801.000	
360		Thủ thuật loại I	404.000	
361		Thủ thuật loại II	263.000	
362		Thủ thuật loại III	155.000	
<b>IV</b>	<b>Nội tiết</b>			
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243.000	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271.000	
365		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.704.000	
366		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.310.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
367		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.916.000	
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.569.000	

369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.446.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
370		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.348.000	
371		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.839.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.682.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.958.000	
374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.849.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375		Thủ thuật loại I	654.000	
376		Thủ thuật loại II	414.000	
377		Thủ thuật loại III	220.000	
<b>V</b>	<b>Ngoại khoa</b>			
		Ngoại Thần kinh		
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.670.000	
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.295.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380		Phẫu thuật u hố mắt	5.741.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ.
381		Phẫu thuật áp xe não	7.144.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.250.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	5.040.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.669.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.970.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.671.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.604.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.747.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.996.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.996.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.504.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.646.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.746.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394		Phẫu thuật u xương sọ	5.232.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
395		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.998.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.480.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.747.000	
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.921.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
		Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.718.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	15.196.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.737.000	
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	13.068.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	8.237.000	

406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.476.000	
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.828.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.398.000	
410	03C2 1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.996.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	19.055.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.693.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

413		Phẫu thuật tim kín khác	14.180.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.737.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.851.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, dầu đốt.
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.123.000	
417		Phẫu thuật cắt phổi	8.985.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.670.000	
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.818.000	
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.943.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.341.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.647.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7.011.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
424	03C2.1.9	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.760.000	
425		Phẫu thuật cắt thận	4.404.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.374.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.198.000	
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.486.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.325.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.270.000	
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.749.000	
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.129.000	
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5,517.000	

434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.691.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.735.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6.046.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.735.000	
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.587.000	
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.811.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.811.000	
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5.160.000	
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.322.000	
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000	
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.813.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.405.000	
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	3.679.000	
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.412.000	
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.303.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

		Tiêu hóa		
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.654.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7.627.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.999.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.380.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6.180.000	
455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.892.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	6.180.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5.125.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
458		Phẫu thuật cắt da dày	7.610.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.275.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000	
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.395.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.642.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.574.000	
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.465.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.395.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4.801.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.654.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000	
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.190.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.918.000	
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.448.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.486.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.756.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.730.000	

476		Phẫu thuật cắt gan	8.477.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6.007.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7.087.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.871.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.486.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.487.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4.694.000	
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000	
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.671.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7.128.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.986.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.680.000	
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.486.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.363.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	3.627.000	Chưa bao gồm stent.
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4.571.000	

492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11.176.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.357.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
494		Phẫu thuật Cắt lách	4.644.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.575.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.656.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.970.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.988.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.842.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.821.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.576.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.351.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.945.000	
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.655.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp	2.346.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.462.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.962.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.063.000	
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.972.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.713.000	

511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.454.000	
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000	
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.263.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	04C3.1.158	Cắt phymosis	248.000	
515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197.000	
516	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	148.000	
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	288.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	
519	04C3.1.181	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000	
520	04C3.1.180	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	553.000	
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	652.000	
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	282.000	
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267.000	
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	167.000	
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412.000	
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234.000	
527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327.000	
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172.000	
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242.000	
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173.000	



549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.378.000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.370.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.378.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4.109.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.778.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.699.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	

562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.496.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563		Phẫu thuật ghép xương	4.806.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.750.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.370.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.819.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.391.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	9.230.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.341.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.499.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.



578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.626.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.843.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.197.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.469.000	
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>	4.400.000	
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích $< 10$ cm <sup>2</sup>	2.883.000	
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5.214.000	
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.317.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
592		Phẫu thuật loại I	3.063.000	

593		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
594		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
595		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	
596		Thủ thuật loại I	574.000	
597		Thủ thuật loại II	396.000	
598		Thủ thuật loại III	192.000	
<b>VI</b>	<b>Phụ sản</b>			
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000	
601		Bóc nhân xơ vú	1.019.000	
602		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.884.000	
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000	
604		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000	
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.267.000	
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	
607		Cắt u thành âm đạo	2.128.000	
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000	
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.060.000	
610		Chích áp xe tầng sinh môn	831.000	
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
612	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	230.000	
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000	
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	419.000	
616		Chọc dò túi cùng Douglas	291.000	
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000	
618		Chọc ối	760.000	
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000	
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000	

621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	170.000	
622		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	329.000	
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	
626		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.271.000	
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	
629	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	215.000	
630		Hút thai dưới siêu âm	480.000	
631		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.818.000	
632		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.448.000	
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000	
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000	
636		Khâu vòng cổ tử cung	561.000	
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000	
639		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
640		Lấy dị vật âm đạo	602.000	
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000	
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000	
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.519.000	
644		Nạo hút thai trứng	824.000	



645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000	
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000	
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000	
648		Nội xoay thai	1.430.000	
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
651	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	186.000	
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.193.000	
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000	
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
655	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000	
656		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.074.000	
657	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	569.000	
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000	
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000	
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000	
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.962.000	

664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.829.000	
665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	
666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000	
667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	
668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000	
669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000	
670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000	
671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.387.000	
672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000	
673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	
674	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	
675	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	
676	Phẫu thuật Crossen	4.170.000	
677	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.543.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	
679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	

680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000	
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3.102.000	
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.465.000	
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.882.000	
688		Phẫu thuật Manchester	3.839.000	
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4.034.000	
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.402.000	
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.908.000	
695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000	
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000	

11/11/2025  
11/11/2025

697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.716.000	
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6.072.000	
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.181.000	
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000	
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000	
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000	
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000	
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.163.000	
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000	
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.311.000	
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.708.000	
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.690.000	
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000	
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.217.000	
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000	
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000	

716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.902.000	
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000	
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000	
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.279.000	
720		Phẫu thuật treo tử cung	2.958.000	
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.448.000	
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393.000	
723		Sinh thiết gai rau	1.161.000	
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.265.000	
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	63.900	
726	04C3.2.190	Soi ôi	50.900	
727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000	
728		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	265.000	
729		Tiêm nhân Chorio	249.000	
730		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7.253.000	
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	406.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000	
733		Phẫu thuật loại I	2.502.000	
734		Phẫu thuật loại II	1.581.000	
735		Phẫu thuật loại III	1.194.000	
736		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
737		Thủ thuật loại I	628.000	
738		Thủ thuật loại II	439.000	
739		Thủ thuật loại III	202.000	
<b>VII</b>	<b>Mắt</b>			
740		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
741	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.260.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	872.000	

743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.266.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomyacin	1.030.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	323.000	
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.190.000	
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	760.000	
748	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	81.000	
749	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	473.000	
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	
751	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	30.900	
752		Chụp mạch ICG	280.000	Chưa bao gồm thuốc
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	40.300	
754		Điện châm	406.000	
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	23.000	
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	506.000	
757	03C2.3.5	Điện võng mạc	100.000	
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	36.100	
759		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417.000	
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138.000	
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	68.600	
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59.600	
763	04C3.3.200	Đo Javal	38.300	
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	10.900	
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	28.000	
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	79.900	
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	29.600	

768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62.900	
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	50.000	
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.416.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.315.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.072.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	802.000	
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	419.000	
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	827.000	
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.266.000	
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.160.000	
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.497.000	
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841.000	
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	777.000	
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.160.000	
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968.000	
784 5	03C2.3.13	Khoét bỏ nhân cầu	772.000	
785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.475.000	
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688.000	
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88.400	
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893.000	
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338.000	
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	937.000	